

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP AN LÃO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP AN LÃO

Thôn Xuân Phong Nam, Xã An Hòa, Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng hợp An Lão trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tổng hợp An Lão (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tổng hợp An Lão, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 3504000008 cấp lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004.

Công ty TNHH Tổng hợp An Lão chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Tổng hợp An Lão theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100537606 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 4 năm 2013, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

- Điều chỉnh lần thứ 6 vào ngày 11 tháng 12 năm 2014 phê duyệt việc bổ sung, thay đổi ngành nghề kinh doanh.
- Điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 15 tháng 12 năm 2014 phê duyệt việc bổ sung, thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: Phân phối và kinh doanh điện năng; kinh doanh nước sạch; Mua bán xăng dầu; Xây lắp điện công nghiệp, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện đến 22KV và trạm biến áp; Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng; Hoạt động thương mại; kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Trụ sở hoạt động : Thôn Xuân Phong Nam, Xã An Hòa, Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định

Điện thoại : (0256) 2212519

Fax : (0256) 3778103

MST : 4 1 0 0 5 3 7 6 0 6

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 27).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Nguyễn Hùng Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Văn Hơn	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Tân	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Lê Hoàng Trung	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Hồng Lan	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP AN LÃO

Thôn Xuân Phong Nam, Xã An Hòa, Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Nguyễn Hùng Tuấn	Giám đốc
Ông Phan Văn Hơn	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Minh Tường	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH CAF Việt Nam ("CAF Việt Nam") đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. CAF Việt Nam bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hùng Tuấn

Giám đốc

Bình Định, ngày 23 tháng 04 năm 2018



Công ty TNHH CAF Việt Nam

303 Cityview, 12 Mạc Đình Chi
Kao, quận 1, TP. HCM, Việt Nam

(+84) 28 3911 0125

(+84) 28 3911 0126

Số: 014/2018/BCKT-CAF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng hợp An Lão

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng hợp An Lão ("Công ty"), được lập ngày 23 tháng 04 năm 2018, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

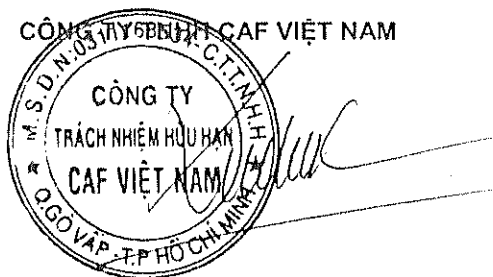
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho cuối năm của Công ty vì chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày kết thúc năm tài chính. Số dư chỉ tiêu tiền mặt và hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tương ứng là 300.278.334 đồng và 545.322.289 đồng. Do cách thức ghi chép, theo dõi và kế toán các khoản này của Công ty, chúng tôi không thể thu thập bằng chứng đáng tin cậy về chỉ tiêu tiền mặt và hàng tồn kho bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Vì vậy, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến nhận xét về tính đúng đắn và tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng hợp An Lão tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Xuân Dũng - Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1494-2017-279-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Trần Viết Tú - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3923-2017-279-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.391.333.474	6.922.803.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	321.238.540	1.405.852.300
1. Tiền	111		321.238.540	1.405.852.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.413.038.244	4.981.627.122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	3.413.038.244	4.981.627.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		545.322.289	435.570.809
1. Hàng tồn kho	141	V. 3	545.322.289	435.570.809
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.734.401	99.753.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 4	111.734.401	83.796.816
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 5	-	15.956.519
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP AN LÃO

Thôn Xuân Phong Nam, Xã An Hòa,
Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.692.099.036	6.307.254.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.191.695.663	5.781.980.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 6	5.151.195.663	5.732.480.231
<i>Nguyên giá</i>	222		10.444.002.715	10.444.002.715
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(5.292.807.052)	(4.711.522.484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 7	40.500.000	49.500.000
<i>Nguyên giá</i>	228		90.000.000	90.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(49.500.000)	(40.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		500.403.373	525.273.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 8	500.403.373	525.273.838
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.083.432.510	13.230.057.635

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP AN LÃO

Thôn Xuân Phong Nam, Xã An Hòa,
Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 01-DN	
			31/12/2017	31/12/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		7.006.071.338	9.251.299.015
I. Nợ ngắn hạn	310		2.420.856.997	4.205.189.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 9	866.342.470	766.144.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 10	136.557.045	-
4. Phải trả người lao động	314		317.363.000	817.686.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 11	93.239.096	1.531.294.974
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 12	860.894.773	763.614.287
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V. 13	-	197.780.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 14	146.460.613	128.669.613
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.585.214.341	5.046.109.114
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 15	4.585.214.341	5.046.109.114
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP AN LÃO

Thôn Xuân Phong Nam, Xã An Hòa,
Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định

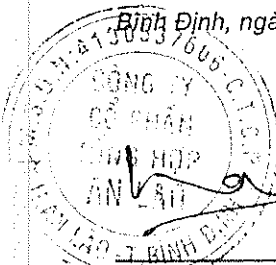
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		31/12/2017	31/12/2016
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3.977.361.172	3.978.758.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.111.858.105	3.066.969.474
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411 V. 16	2.976.000.000	2.976.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418 V. 16	225.962.104	188.800.046
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421 V. 16	(90.103.999)	(97.830.572)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(97.830.572)	(77.523.674)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	7.726.573	(20.306.898)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(34.496.933)	911.789.146
1. Nguồn kinh phí	431 V. 17	(34.496.933)	911.789.146
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10.083.432.510	13.230.057.635

Bình Định, ngày 23 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Hùng Tuấn
Giám đốc

Đỗ Minh Tường
Kế toán trưởng

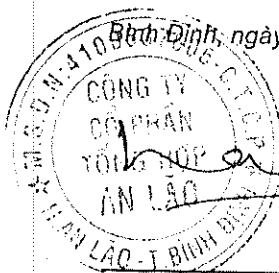
Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	36.320.576.404	35.383.301.315
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	36.320.576.404	35.383.301.315
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	32.762.122.496	31.278.065.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.558.453.908	4.105.236.159
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	37.242.612	3.417.300
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	63.751.443	85.380.974
Trong đó: chi phí lãi vay	23		63.751.443	85.380.974
8. Chi phí bán hàng	24	VI. 5	775.131.160	968.715.397
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 6	2.469.027.868	2.798.094.434
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		287.786.049	256.462.654
11. Thu nhập khác	31		2.717.773	-
12. Chi phí khác	32		-	503.739
13. Lợi nhuận khác	40		2.717.773	(503.739)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		290.503.822	255.958.915
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	14.525.191	12.823.133
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		275.978.631	243.135.782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 8	441	409

Bình Định, ngày 23 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Hùng Tuấn
Giám đốc

Đỗ Minh Tường
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

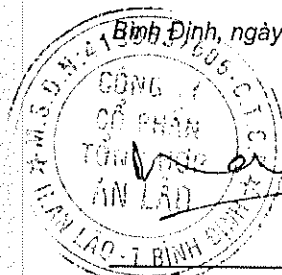
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		290.503.822	255.958.915
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 6;7	590.284.568	832.043.567
- Các khoản dự phòng	03		(197.780.000)	197.780.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.268.600)	(3.417.300)
- Chi phí lãi vay	06	VI. 4	63.751.443	85.380.974
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		745.491.233	1.367.746.156
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.584.545.397	(904.166.216)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(109.751.480)	861.579.680
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.583.984.657)	(135.858.845)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.067.120)	4.946.432
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.751.443)	(85.380.974)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(26.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		651.339.920	1.494.433.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.689.870.723)	(721.686.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(469.048.873)	1.855.613.528
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.612.034.981)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.268.600	3.417.300
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.268.600	(2.608.617.681)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2017	Năm 2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VI. 12;15	4.100.000.000	6.012.034.980
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VI. 12;15	(4.463.614.287)	(4.356.452.363)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(253.219.200)	(27.066.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(616.833.487)	1.628.516.617
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.084.613.760)	875.512.464
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V. 1	1.405.852.300	530.339.836
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V. 1	321.238.540	1.405.852.300

Bình Định, ngày 23 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Hùng Tuấn
 Giám đốc

Đỗ Minh Tường
 Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng hợp An Lão (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Tổng hợp An Lão, được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 3504000008 cấp lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004.

Công ty TNHH Tổng hợp An Lão chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Tổng hợp An Lão theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100537606 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 4 năm 2013, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau:

- Điều chỉnh lần thứ 6 vào ngày 11 tháng 12 năm 2014 phê duyệt việc bổ sung, thay đổi ngành nghề kinh doanh.
- Điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 15 tháng 12 năm 2014 phê duyệt việc bổ sung, thay đổi ngành nghề kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Xuân Phong Nam, Xã An Hòa, Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định.

2. Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: Phân phối và kinh doanh điện năng; kinh doanh nước sạch; Mua bán xăng dầu; Xây lắp điện công nghiệp, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện đến 22KV và trạm biến áp; Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái; kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng; Hoạt động thương mại; kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hùng Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Văn Hơn	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Tân	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Tuấn - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa: chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Đối với Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ dụng cụ.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 14 năm
- Máy móc thiết bị	8 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

9. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 14 năm
- Máy móc thiết bị	8 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp điện

Doanh thu cung cấp điện được xác định và ghi nhận hàng tháng căn cứ vào sản lượng điện cung cấp theo chỉ số trên công tơ điện và đơn giá đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản thu bồi thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Tiền mặt tại quỹ	300.278.334	374.082.088
Tiền gửi ngân hàng	20.960.206	1.031.770.212
Cộng	<u>321.238.540</u>	<u>1.405.852.300</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Dương Hồng Phương	108.252.300	167.259.424
DNTN Huy Phương	273.344.780	264.026.056
Công ty TNHH Xây dựng Trung Tín	36.072.892	220.819.610
DNTN Khải Hoàn	-	164.025.988
Phòng KT & HT huyện An Lão	723.140.000	100.278.000
Công ty TNHH Nguyễn Lê	-	1.720.228.850
DNTN An Hưng	1.272.432.000	1.472.432.000
Các khách hàng khác	999.796.272	872.557.194
Cộng	<u>3.413.038.244</u>	<u>4.981.627.122</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Nguyên vật liệu	51.650.218	26.147.554
Công cụ dụng cụ tồn kho	12.968.879	12.814.312
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.809.517	137.976.457
Hàng hóa	390.893.675	258.632.486
Cộng	<u>545.322.289</u>	<u>435.570.809</u>

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	111.734.401	83.796.816
Cộng	<u>111.734.401</u>	<u>83.796.816</u>

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Thuế GTGT nộp thừa	-	5.053.226
Thuế TNDN nộp thừa	-	10.903.293
Cộng	<u>-</u>	<u>15.956.519</u>

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải (*)	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 31/12/2016	934.808.000	8.553.438.897	955.755.818	10.444.002.715
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2017	934.808.000	8.553.438.897	955.755.818	10.444.002.715
Hao mòn lũy kế				
Tại 31/12/2016	790.485.117	3.454.586.267	466.451.100	4.711.522.484
Tăng trong năm	61.869.041	463.839.945	55.575.582	581.284.568
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2017	852.354.158	3.918.426.212	522.026.682	5.292.807.052
Giá trị còn lại				
Tại 31/12/2016	144.322.883	5.098.852.630	489.304.718	5.732.480.231
Tại 31/12/2017	82.453.842	4.635.012.685	433.729.136	5.151.195.663

(*) Phương tiện vận tải đã được Công ty sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số V.12).

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quy trình vận hành xả lũ.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 31/12/2016	90.000.000	40.500.000	49.500.000
Khấu hao trong năm	-	9.000.000	-
Tại 31/12/2017	90.000.000	49.500.000	40.500.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Công cụ dụng cụ xuất dùng	500.403.373	525.273.838
Cộng	500.403.373	525.273.838

9. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Công ty Cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn	683.945.400	742.841.600
Các nhà cung cấp khác	182.397.070	23.302.565
Cộng	866.342.470	766.144.165

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP AN LÃOThôn Xuân Phong Nam, Xã An Hòa,
Huyện An Lão, Tỉnh Bình Định**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	31/12/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	132.935.147	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.621.898	-
Cộng	136.557.045	-

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	31/12/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2017
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(5.053.226)	365.955.236	227.966.863	132.935.147
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.903.293)	14.525.191	-	3.621.898
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.232.138	12.232.138	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	2.608.320	2.608.320	-
Các loại thuế khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng (*)	(15.956.519)	397.320.885	244.807.321	136.557.045

(*) Trong đó:

Số nợ thừa (xem thuyết minh IV.5)	15.956.519	-
Số còn phải nộp	-	136.557.045

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.16 và thuyết minh VI.7

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017	31/12/2016
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	86.304.000	253.219.200
Khoản giữ hộ cán bộ công nhân viên	-	125.190.678
Kinh phí mua hàng ủng hộ đồng bào dân tộc miền núi	-	1.145.950.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.935.096	6.935.096
Cộng	93.239.096	1.531.294.974

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2016	Tăng trong năm/Kết chuyển từ vay dài hạn	Thanh toán trong năm	31/12/2017
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	300.000.000	2.600.000.000	(2.500.000.000)	400.000.000
Vay bên liên quan (**)	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả (***)	463.614.287	460.894.773	(463.614.287)	460.894.773
Cộng	763.614.287	4.560.894.773	(4.463.614.287)	860.894.773

(*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Huyện An Lão theo hợp đồng tín dụng số 4311LAV201500620/HĐTD ngày 05 tháng 10 năm 2015. Một số điều khoản cụ thể:

Hạn mức vay : 800.000.000 đồng

Lãi suất và thời hạn vay : Từng lần giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng

Mục đích vay : Mua bán nhiên liệu (xăng, dầu,...)

Tài sản đảm bảo : Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/09CTYTH/2015, ngày 24 tháng 9 năm 2015 thế chấp xe ô tô con nhãn hiệu KIA, số khung RNYFG51MFC061626, biển số 77A-047.68 và hợp đồng thế chấp tài sản số 30/CTY05/2013, ngày 30/05/2013 thế chấp xe con biển số 77A-020.98

(**) Vay cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động.

(***) Xem thuyết minh số V.15.

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	31/12/2016
Dự phòng phải trả - bảo hành công trình	-	32.780.000
Quỹ lương dự phòng	-	165.000.000
Cộng	-	197.780.000

14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Tình hình biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban Điều hành	Tổng cộng
Tại 31/12/2016	51.831.072	48.494.375	28.344.166	128.669.613
Trích lập trong năm	88.714.500	29.571.500	26.500.000	144.786.000
Sử dụng trong năm	(64.300.000)	(45.695.000)	(17.000.000)	(126.995.000)
Tại 31/12/2017	76.245.572	32.370.875	37.844.166	146.460.613

15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2016	Tăng trong năm	Thanh toán/ Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	31/12/2017
Vay dài hạn ngân hàng	5.046.109.114		(460.894.773)	4.585.214.341
Cộng	5.046.109.114	-	(460.894.773)	4.585.214.341

Nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới ("WB") để thực hiện dự án năng lượng nông thôn II từ Công ty TNHH Tổng hợp An Lão khi chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Tổng hợp An Lão. Cụ thể các điều khoản nợ vay như sau:

- Dự án năng lượng nông thôn II được tài trợ từ nguồn vốn vay của WB, đã hoàn thành bàn giao sử dụng từ năm 2007, các dự án này phải trích khấu hao trả vốn vay cho WB trong 20 năm, trong đó có 05 năm ân hạn không tính lãi.
- Dự án năng lượng nông thôn II mở rộng (Dự án RE II mở rộng) được tài trợ từ nguồn vốn vay của WB, theo công văn số 05/QLDA ngày 19/09/2016 của UBND tỉnh Bình Định - Ban QLDA RE II và công văn số 3506/STC-QLNS của Sở Tài chính tỉnh Bình Định về việc hoàn trả vốn vay của dự án; Dự án này phải trích khấu hao trả vốn vay cho WB trong 20 năm, trong đó có 05 năm ân hạn không tính lãi.
- Năm 2012, Công ty bắt đầu trả nợ gốc và phí đầu tiên, với lãi suất 1%/năm. Theo Công văn số 125/CV-BQLDA ngày 01 tháng 10 năm 2010 về việc mở tài khoản trích nộp khấu hao hoàn trả vốn vay cho WB tại Chi nhánh Kho bạc Nhà nước và thông báo số tài khoản về Sở tài chính.

16. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2016	2.976.000.000	127.725.636	(77.523.674)	3.026.201.962
Lợi nhuận sau thuế	-	-	243.135.782	243.135.782
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	61.074.410	(182.370.680)	(121.296.270)
Thuế truy thu			(720.000)	
Chia cổ tức	-	-	(80.352.000)	(80.352.000)
Tại 31/12/2016	2.976.000.000	188.800.046	(97.830.572)	3.067.689.474
Tại 01/01/2017	2.976.000.000	188.800.046	(97.830.572)	3.066.969.474
Lợi nhuận sau thuế	-	-	275.978.631	275.978.631
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	37.162.058	(181.948.058)	(144.786.000)
Chia cổ tức	-	-	(86.304.000)	(86.304.000)
Tại 31/12/2017	2.976.000.000	225.962.104	(90.103.999)	3.111.858.105

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 31/12/2017		Tại 31/12/2016	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	1.935.000.000	65,02%	1.935.000.000	65,02%
Vốn góp các cổ đông khác	1.041.000.000	34,98%	1.041.000.000	34,98%
Cộng	2.976.000.000	100,00%	2.976.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	2.976.000.000	2.976.000.000
Cổ tức đã công bố	86.304.000	80.352.000
Cổ tức đã chi trả	(253.219.200)	(27.066.000)

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	297.600	297.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	297.600	297.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	297.600	297.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17. Nguồn kinh phí

	31/12/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Chi sự nghiệp	-	1.527.253.872	1.562.004.148	(34.750.276)
Nguồn kinh phí sự nghiệp	911.789.146	651.339.920	1.562.875.723	253.343
Cộng	911.789.146	2.178.593.792	3.124.879.871	(34.496.933)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
Tổng doanh thu	36.320.576.404	35.383.301.315
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần	36.320.576.404	35.383.301.315
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng	18.818.448.302	17.102.492.236
- Doanh thu cung cấp điện	16.223.317.264	15.384.171.779
- Doanh thu cung cấp nước	350.516.378	432.050.397
- Doanh thu dịch vụ - xây lắp	928.294.460	2.464.586.903

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017	Năm 2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.743.530.758	15.970.636.879
Giá vốn cung cấp điện	14.111.454.852	13.300.383.740
Giá vốn cung cấp nước	226.130.500	454.455.530
Giá vốn xây lắp	681.006.386	1.552.589.007
Cộng	32.762.122.496	31.278.065.156

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.268.600	3.417.300
Thu lãi do nợ quá hạn	35.974.012	-
Cộng	37.242.612	3.417.300

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí lãi vay	63.751.443	85.380.974
Cộng	63.751.443	85.380.974

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên bán hàng	506.498.435	794.567.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.114.250	7.129.808
Chi phí bán hàng khác	262.518.475	167.018.425
Cộng	775.131.160	968.715.397

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	1.124.172.340	724.966.928
Chi phí vật liệu quản lý	39.684.320	17.997.919
Chi phí đồ dùng văn phòng	49.017.106	99.910.835
Chi phí khấu hao TSCĐ	590.284.568	832.043.567
Thuế, phí và lệ phí	4.608.320	4.186.570
Chi phí dự phòng (hoàn nhập trong năm)	(165.000.000)	165.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.771.707	43.621.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	778.489.507	910.366.651
Cộng	2.469.027.868	2.798.094.434

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty như sau:

Thuế suất TNDN cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Công ty áp dụng ưu đãi thuế TNDN Theo Giấy Chứng nhận ưu đãi Đầu tư số 237/GCN-UB ngày 22 tháng 12 năm 2004 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất Thuế TNDN là 10% với thời gian là 15 năm, kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động; được miễn 04 năm thuế TNDN phải nộp kể từ khi có Thu nhập chịu thuế và giảm 50% số Thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Công ty TNHH Tổng hợp An Lão (Công ty cổ phần hóa) đã đăng ký bắt đầu áp dụng ưu đãi miễn thuế dự án từ năm 2005 và Công ty được kế thừa ưu đãi này.

Năm 2017 là năm thứ 9 công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% mức thuế suất 10%.

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	290.503.822	255.958.915
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	503.739
Các khoản chi phí không được trừ	-	503.739
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	290.503.822	256.462.654
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất 10%	29.050.382	25.646.265
Thuế TNDN được miễn giảm	(14.525.191)	(12.823.132)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.525.191	12.823.133

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	275.978.631	243.135.782
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(144.786.000)	(121.296.270)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	131.192.631	121.839.512
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	297.600	297.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	441	409

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	297.600	297.600
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	297.600	297.600

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Đỗ Minh Tường	Kế toán trưởng	Vay tiền	1.500.000.000
		Chi trả tiền nợ vay	1.500.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Định	Đại diện phần vốn góp của Nhà nước	Chi trả cổ tức	225.112.200

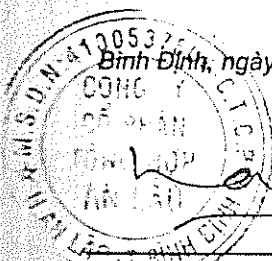
Các giao dịch khác với các bên liên quan

	Năm 2017	Năm 2016
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	644.663.000	727.493.959

2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Bình Định, ngày 23 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Hùng Tuấn
 Giám đốc

Đỗ Minh Tường

Đỗ Minh Tường
 Kế toán trưởng

Chứng Thực Bản Sao Đúng Với Bản Chính
 Số chứng thực...*12214*...Quyển số...*04*...SCT/BS
 Ngày...*12*...tháng...*11*...năm 20...*18*
 Chủ Tịch UBND Xã An Hòa



Trần Nam Trung